

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Long Khánh về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND thành phố Long Khánh nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Đầu tư TDC Đồng Nai ngày 29 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-TNMT ngày 28 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Đầu tư TDC Đồng Nai, địa chỉ tại lô F, đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất kết cấu thép, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất kết cấu thép, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603395402, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 03 năm

2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603395402.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kết cấu thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: Diện tích 80.000 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: 60.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

Quy trình sản xuất kết cấu thép: Nguyên liệu (thép) → Cắt, chấn → Đột lỗ → Hàn → Khoan → Đóng số → Phun bi → Sơn (Mạ kẽm (gia công bên ngoài) → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư TDC Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức

năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 6 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, cấp ngày 03 tháng 6 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2035.

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Đầu tư TDC Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh;
- Bộ phận TN&TKQ thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao
(*đề nghị đăng trên Trang TTĐT thành phố*);
- UBND xã Bình Lộc;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT, TH (NN);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Đại Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải sản xuất sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Khánh, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Các nguồn nước thải phát sinh chủ yếu tại Công ty cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của cơ sở (khu vực nhà ăn, nhà xưởng sản xuất).

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh văn phòng, nhà xưởng.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm (làm mát trong quá trình cắt plasma).

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình pha dầu tại công đoạn khoan kim loại.

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của cơ sở (khu vực nhà ăn, nhà xưởng sản xuất) qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (nguồn số 01); nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ (nguồn số 02); nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh văn phòng, nhà xưởng (nguồn số 03) cùng với nước thải phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm (làm mát trong quá trình cắt plasma) (nguồn số 04) được dẫn bằng đường ống PVC đường kính 200 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 60 m³/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình pha dầu tại công đoạn khoan kim loại (nguồn số 05) sẽ được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (văn phòng, nhà xưởng) qua bể tự hoại 3 ngăn (nguồn số 01); nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu mỡ (nguồn số 02); nước thải từ vệ sinh nhà xưởng (nguồn số 03); nước thải từ làm mát từ quá trình cắt plasma (nguồn số 04) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hố ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 60 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Amoni, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Khánh phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và Công ty Cổ phần KCN Long Khánh.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận Khu công nghiệp Long Khánh và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần KCN Long Khánh (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Long Khánh), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình sơn số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình sơn số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình sơn số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình sơn số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải từ quá trình sơn số 5.
- Nguồn số 06: Khí thải từ quá trình sơn số 6.
- Nguồn số 07: Khí thải từ quá trình sơn số 7.
- Nguồn số 08: Khí thải từ quá trình sơn số 8.
- Nguồn số 09: Khí thải từ quá trình sơn số 9.
- Nguồn số 10: Khí thải từ quá trình sơn số 10.
- Nguồn số 11: Khí thải từ quá trình sơn số 11.
- Nguồn số 12: Khí thải từ quá trình sơn số 12.
- Nguồn số 13: Khí thải từ quá trình sơn số 13.
- Nguồn số 14: Khí thải từ quá trình sơn số 14.
- Nguồn số 15: Khí thải từ quá trình sơn số 15.
- Nguồn số 16: Khí thải từ quá trình sơn số 16.
- Nguồn số 17: Khí thải từ quá trình sơn số 17.
- Nguồn số 18: Khí thải từ quá trình sơn số 18.
- Nguồn số 19: Khí thải từ quá trình sơn số 19.
- Nguồn số 20: Khí thải từ quá trình sơn số 20.
- Nguồn số 21: Khí thải từ quá trình sơn số 21.
- Nguồn số 22: Khí thải từ quá trình sơn số 22.
- Nguồn số 23: Bụi thải từ quá trình phun bi số 1 (tuần hoàn về phòng phun bi, không có ống thải).
- Nguồn số 24: Bụi thải từ quá trình phun bi số 2 (tuần hoàn về phòng phun bi, không có ống thải).
- Nguồn số 25: Bụi thải từ quá trình phun bi số 3 (tuần hoàn về phòng phun bi, không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212536; Y = 442327.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212538; Y = 442329.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (nguồn số 13, 14, 15, 16, 17) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212540; Y = 442331.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (nguồn số 18, 19, 20, 21, 22) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212542; Y = 442333.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý tại KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $162.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{ống}$ thải.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $162.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{ống}$ thải.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $135.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{ống}$ thải.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $135.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{ống}$ thải.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với các hệ số $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-butanol	mg/Nm ³	360	12 tháng/lần	
5	Toluen	mg/Nm ³	750		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
6	Butyl acetate	mg/Nm ³	950		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ quá trình sơn (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22) được thu gom về 22 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua 04 ống thải.

- Bụi phát sinh từ quá trình phun bi (nguồn 01, 02, 03) được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó tuần hoàn về phòng phun bi, không có ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bầu hút → Lọc lọc PU → Lọc lọc bông thủy tinh → Than hoạt tính → Quạt hút → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ/hệ thống (đối với dòng khí thải số 01, lưu lượng 162.000 m³/giờ/ống thải; Dòng khí thải số 02, lưu lượng 162.000 m³/giờ/ống thải; Dòng khí thải số 03, lưu lượng 135.000 m³/giờ/ống thải; Dòng khí thải số 04, lưu lượng 135.000 m³/giờ/ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc lọc PU, lọc lọc bông thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun bi nguồn số 23, 24, 25.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc catridge → Quạt hút → tuần hoàn về phòng phun bi, không có ống thải.

- Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc catridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý khí thải; Thực hiện bảo trì, kiểm tra thường xuyên các thiết bị xử lý khí thải để đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả và kịp thời phát hiện các sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 22 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn, lưu lượng 27.000 m³/giờ/hệ thống (02 ống thải lưu lượng 162.000 m³/giờ/ống thải, 02 ống thải lưu lượng 135.000 m³/giờ/ống thải).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí tại ống thoát khí thải sau 22 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (02 ống thải lưu lượng 162.000 m³/giờ/ống thải, 02 ống thải lưu lượng 135.000 m³/giờ/ống thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ khu vực gia công cơ khí (cắt, chấn, đột lỗ, khoan).
- Nguồn số 02: từ khu vực phòng phun bi.
- Nguồn số 03: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1212542; Y = 442336.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1212536; Y = 442327.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1212535; Y = 442327.

3. Tiếng ồn:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>
---	----	----	---	-----------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 88.771 kg/năm.

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	20.185
2	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	NH	945
3	Que hàn, dây hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	NH	10.624
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	NH	15.320
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	810
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.862
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	2.100
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	2.100

9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	2.100
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, túi vải, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	2.630
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
12	Lớp lọc PU, Lớp lọc bông thủy tinh, Lớp lọc than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	300
13	Vật liệu mài dạng hạt đã qua sử dụng (Giấy ráp, đá mài)	Rắn	07 03 10	KS	20.000
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	Bùn	07 03 07	NH	3.620
15	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	07 03 08	KS	2.305
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng	12 06 05	KS	3.860
Tổng					88.771

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 438.997 (kg/năm).

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in văn phòng	Rắn	08 02 08	TT	5
2	Vụn, kim loại thải, sắt phế từ quy trình gia công không nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 03	TT-R	392.925
3	Bi thải	Rắn		TT-R	45.000
4	Giấy, bao bì carton	Rắn	18 01 05	TT-R	92
5	Bụi chứa kim loại	Rắn	07 03 13	TT	680

6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	-	75
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (lọc cartridge)	Rắn	18 02 02	TT	220
Tổng khối lượng (kg/năm)					438.997

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 85,8 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	52,5
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	22
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	11,3
Tổng khối lượng		85,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: (dùng chung với khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán mã CTNH, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị PCCC, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 60, 120 lít.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, có tường bao và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 10 lít, 60 lít, 240 lít.

- Khu lưu chứa trong nhà: Không bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt bố trí các thùng chứa tại khu vực phát sinh nhà máy.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, đổ tràn chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 379/GPMT-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

9. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.